

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT07012621704

Ngày: 7 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Ngô ngọt, đậu cô ve xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Ngô ngọt, đậu cô ve xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.
Bữa chính buổi chiều		Cơm tẻ; Thịt vịt rim cà rốt; Canh thịt vịt khoai sọ;
Bữa phụ	Cháo thịt vịt, khoai sọ, cà rốt; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sản bỏ bì	kg	6.6	759,000	1.6	184,000	8.2	115,000	943,000
2	Tôm (35-40 con/kg)	kg	3.	780,000	0.6	156,000	3.6	260,000	936,000
3	Thịt vịt bỏ chân cô	kg	3.5	332,500	1.8	171,000	5.3	95,000	503,500
4	Mỡ khô	kg	1.	70,000	0.3	21,000	1.3	70,000	91,000
5	Cải ngọt	kg	8.2	147,600	2.4	43,200	10.6	18,000	190,800
6	Ngô ngọt (tươi)	kg	2.	44,000	0.6	13,200	2.6	22,000	57,200
7	Khoai sọ	kg	2.	60,000	2.2	66,000	4.2	30,000	126,000
8	Cà rốt	kg	0.9	15,300	0.3	5,100	1.2	17,000	20,400
9	Đậu cô ve	kg	2.	68,000	0.6	20,400	2.6	34,000	88,400
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
									2,965,300
1	Gạo tẻ máy	kg	18.6	334,800	4.9	88,200	23.5	18,000	423,000
2	Dầu ăn	kg	1.3	84,500	0.4	26,000	1.7	65,000	110,500
3	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
4	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
5	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
6	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
7	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.5	910,000	1.05	273,000	4.55	260,000	1,183,000
									1,750,600
			Cộng	3,636,850	Cộng	1,079,050	Tổng cộng		4,715,900

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	202	60	262
Chi phí thực phẩm	3,636,850	1,079,050	4,715,900
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,636,850	1,079,050	4,715,900
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,004	17,984	18,000
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,636,000	1,080,000	4,716,000
Chênh lệch theo định mức	(850)	950	100
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	850	(500)	350
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo định	0	450	450

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết